

TOPIC 29: SPACE CONQUEST

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aeolian	a	/i: 'æliən/	thông gió
2	Aeronautics	n	/ , eərə 'nɔ: tɪks/	hàng không học
3	Alien	n	/ 'eɪliən/	người ngoài hành tinh
4	Asteroid	n	/ 'æstərɔɪd/	tiểu hành tinh
5	Astounding	a	/ ə 'staʊndɪŋ/	kinh ngạc, sững sốt
6	Axial	a	/ 'æksiəl/	thuộc trục, quanh trục
7	Blast	n	/ bla: st/	sự nổ
8	Blockade	n	/ blɒ 'keɪd/	sự phong tỏa, sự bao vây
	Hindrance	n	/ 'hɪndrəns/	sự cản trở
	Impediment	n	/ ɪm 'pedɪmənt/	sự trở ngại
	Hurdle	n	/ 'hɜ: dəl/	hàng rào, rào cản
9	Chunk	n	/ tʃʌŋk/	khúc, khoanh (gỗ...)
10	Collision	n	/ kə 'lɪʒn/	sự va chạm
11	Colossal	a	/ kə 'ləsl/	khổng lồ, to lớn
	Enormous	a	/ ɪ 'nɔ: məs/	khổng lồ
	Gigantic	a	/ dʒaɪ 'ɡæntɪk/	khổng lồ
	Diminutive	a	/ dɪ 'mɪnjətɪv/	tí hon, siêu nhỏ
12	Comet	n	/ 'kɒmɪt/	sao chổi
13	Cosmic	a	/ 'kɒzmɪk/	thuộc vũ trụ
14	Cosmological	a	/ , kɒzmə 'lɒdʒɪkl/	thuộc vũ trụ học
15	Cosmonaut	n	/ 'kɒzməʊt/	nhà du hành vũ trụ
	Astronaut	n	/ 'æstrəʊt/	nhà du hành vũ trụ
16	Denote	v	/ dɪ 'nəʊt/	biểu thị
17	Diameter	n	/ daɪ 'æmɪtər/	đường kính
18	Equatorial	a	/ , ekwə 'tɔ: riəl/	gần xích đạo
19	Fungi	n	/ 'fʌŋgəs/	nấm
20	Galaxy	n	/ 'ɡæləksi/	thiên hà
21	Geologic	a	/ , dʒi: ə 'lɒdʒɪkl/	thuộc địa chất
22	Gravitational	a	/ , grævɪ 'teɪʃnəl/	hút, hấp dẫn
	Gravitation	n	/ , grævɪ 'teɪʃn/	sự hấp dẫn
	Gravity	n	/ 'grævəti/	trọng lực
23	Heavenly	a	/ 'hevnlɪ/	ở trên trời, trên thiên đường
24	Hurtling	a	/ 'hɜ: tɪl/	va đụng mạnh
25	Imperceptible	a	/ , ɪmpə 'septəbl/	không thể cảm thấy, không thể nhận thấy
26	Inclination	n	/ , ɪnklɪ 'neɪʃn/	sự nghiêng
27	Indication	n	/ , ɪndɪ 'keɪʃn/	sự chỉ ra
28	Latitude	n	/ 'lætɪtju: d/	vĩ độ

	Longitude	n	/ˈlɒŋɡɪtʃuːd/	<i>kinh độ</i>
29	Manipulation	n	/məˌnɪpjʊˈleɪʃn/	<i>sự lôi kéo, sự vận động</i>
30	Manned	a	/mænd/	<i>có người lái</i>
	Man-made	a	/ˌmænˈmeɪd/	<i>nhân tạo</i>
	Mannered	a	/ˈmænəd/	<i>kiểu cách, cầu kì</i>
31	Meridian	n	/məˈrɪdiən/	<i>kinh tuyến</i>
32	Meteorite	n	/ˈmiːtiəraɪt/	<i>thiên thạch</i>
33	Moss	n	/mɒs/	<i>rêu</i>
34	Orbital	a	/ˈɔːbɪtəl/	<i>thuộc quỹ đạo</i>
	Orbit	n/v	/ˈɔːbɪt/	<i>quỹ đạo</i>
35	Outshine	v	/ˌaʊtˈʃaɪn/	<i>sáng, chiếu sáng (hơn)</i>
36	Perpendicular	n	/ˌpɜːpənˈdɪkjələɹ/	<i>sự vuông góc</i>
37	Satellite	n	/ˈsætələɪt/	<i>vệ tinh</i>
38	Shuttle	n	/ˈʃʌtəl/	<i>tàu con thoi</i>
	Spacecraft	n	/ˈspeɪskrɑːft/	<i>con tàu vũ trụ</i>
39	Space-suit	n	/ˈspeɪssuːt/	<i>bộ quần áo vũ trụ</i>
40	Subsequently	adv	/ˈsʌbsɪkwəntli/	<i>sau đó</i>
	Consequently	adv	/ˈkɒnsɪkwəntli/	<i>do đó, vì vậy</i>
	Eloquently	adv	/ˈeləkwəntli/	<i>một cách hùng hồn</i>
	Frequently	adv	/ˈfriːkwəntli/	<i>một cách thường xuyên</i>
41	Topographic	a	/ˌtɒpəˈɡræfɪkl/	<i>thuộc phép đo địa hình</i>
42	Variety	n	/vəˈraɪəti/	<i>sự đa dạng</i>
	Variation	n	/ˌveəriˈeɪʃən/	<i>sự thay đổi</i>
	Variability	n	/ˌveəriəˈbɪləti/	<i>tính biến động</i>
	Variegation	n	/ˌveəriˈgeɪʃən/	<i>tình trạng có đốm màu</i>
43	Weightlessness	n	/ˈweɪtləsənəs/	<i>sự không trọng lượng</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	One giant leap for mankind	<i>một bước tiến lớn cho nhân loại</i>
2	Be named after sb/st	<i>được đặt tên theo tên ai/cái gì</i>
3	Pay a visit to sb/st = visit sb/st	<i>thăm ai/cái gì</i>
4	Cast doubt on sb/st	<i>khiến hoài nghi về ai/điều gì</i>
5	Manned space flight	<i>chuyến bay có người lái</i>
6	Break their journey = stop somewhere for a short time during a journey: tạm dừng chân, tạm nghỉ chân	
7	Lift off	<i>phóng lên</i>
9	Gravitational force	<i>Lực hút, lực hấp dẫn</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. scientist B. president C. engineer D. astronaut
- Question 2:** A. latitude B. meridian C. collision D. extremely
- Question 3:** A. satellites B. axial C. surround D. tension
- Question 4:** A. cosmonaut B. weightless C. challenge D. obscure
- Question 5:** A. orbit B. surface C. mannered D. appoint

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. foot B. moon C. look D. would
- Question 7:** A. gravity B. aspiration C. biography D. possible
- Question 8:** A. technical B. conquest C. psychology D. launched
- Question 9:** A. national B. venture C. fortunate D. suggestion
- Question 10:** A. support B. shuttle C. success D. pressure

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Gagarin served as the deputy training director of the Cosmonaut Training Centre, which was _____ named after him.

- A. subsequently B. consequently C. eloquently D. frequently

Question 12: There are no true seasons on Jupiter because the _____ inclination to the perpendicular of the orbital plane is only just over 3° - less than that for any other planet.

- A. equatorial B. axial C. meridian D. latitude

Question 13: The most famous mark on Jupiter is the Great Red Spot, which has shown _____ in both intensity and color, and at times it has been invisible, but it always returns after a few years.

- A. varieties B. variations C. variabilities D. variegation

Question 14: The astronaut was in orbit around the Earth at a _____ of more than 17,000 miles per hour.

- A. pace B. speed C. space D. expense

Question 15: No one knew precisely what would happen to a human being in space as well as how the mind would deal with the psychological _____?

- A. pressure B. stress C. tension D. changes

Question 16: How would the body react to the _____ changes in temperature?

- A. severe B. sudden C. extreme D. rapid

Question 17: On 21 December, 1968 the United States _____ Apollo 8 from the Kennedy Space Center.

- A. started B. launched C. controlled D. took off

Question 18: The astronauts on board, Frank Borman, James Lovell and William Anders, were the first humans to _____ to the moon.

- A. pay a visit B. break their journey C. journey D. take a trip

Question 19: The craft _____ the moon ten times and sent television pictures of its surface back to Earth.

- A. circled B. rounded C. surrounded D. orbited

Question 20: Six hours after a successful _____ on the moon, Neil Armstrong was ready to leave

the Eagle.

- A. grounding B. landing C. staying D. traveling

Question 21: Neil Armstrong wore the special _____ and heavy boots. He placed his foot on the moon's surface and that's one small step for a man, one giant _____ for mankind.

- A. space-suit/jump B. space-clothes/leap
C. space-suit/leap D. space-clothes/jump

Question 22: The exploration of Mars is being carried out by means of _____

- A. satellites B. shuttle C. plane D. spacecraft

Question 23: Yuri Gagarin could have made another space flight if a tragic accident had not _____

- A. happened B. been happened C. occurred D. taken place

Question 24: China became the third country in the world to be able to independently carry out _____ space flights.

- A. manned B. mankind C. man-made D. mannered

Question 25: Yuri Gagarin lifted _____ into space aboard the Vostok 1 at 9.07 a.m. Moscow time on 12th April, 1961.

- A. on B. up C. off D. of

Question 26: After nearly five months of _____, the first tenants of the international space station said they are eager to return to Earth.

- A. weight B. weighting C. weightless D. weightlessness

Question 27: Although his flight lasted only 108 minutes, its _____ made him a national hero.

- A. succeed B. successful C. successive D. success

Question 28: Before Gagarin's _____ flight, there were still enormous uncertainties.

- A. historical B. historic C. history D. historian

Question 29: It is discovered that the only forms of life found are vegetation like fungi and mosses on Mars _____, people remain fascinated by the idea that there could one day be life on Mars.

- A. According B. Nevertheless C. Thus D. Consequently

Question 30: There is one planet that still fascinates and teases scientists mainly because it doesn't have an atmosphere to _____ observation, yet it is not big enough for sufficiently accurate telescopic observation.

- A. obscure B. observe C. occur D. omit

Question 31: The moon is our dose _____ neighbor, and humans have been exploring its surface ever since they first developed telescopes.

- A. cosmological B. cosmic C. aeolian D. heavenly

Question 32: Dark matter in the _____ is believed by some scientists to be a substance that is not readily observable because it does not directly refract light or energy.

- A. universe B. global C. world D. planet

Question 33: The existence of many stars in the sky _____ us to suspect that there may be life on another planet.

- A. lead B. leading C. have led D. leads

Question 34: Astronomers also think that perhaps a small _____ of water vapor could be found on Mars.

- A. quantity B. amount C. portion D. mass

Question 35: In studying this planet, astronomers have found that life may be possible on Mars. The first _____ of this is that Mars has seasons, just like Earth.

A. indication B. print C. mark D. trace

Question 36: Sputnik was the first _____ satellite made by the USSR.

A. manned B. natural C. artificial D. live

Question 37: From his window in space, Gagarin had a _____ of the Earth that no human beings had done before.

A. description B. view C. recognition D. attention

Question 38: The successful flight marked a _____ in China's space project.

A. landmark B. record C. milestone D. progress

Question 39: His flight was in _____ around the Earth at the speed of more than 17,000 miles per hour.

A. orbit B. travel C. circuit D. revolve

Question 40: Some writers of science-fiction think of people from Mars _____ little green creatures. Others imagine "Martians" as monsters with many eyes.

A. like B. to be C. as being D. as

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Yuri Gagarin was a Soviet Air Forces pilot and cosmonaut who became the first human to journey into outer space, achieving a major milestone in the Space Race.

A. orbit B. travel C. lift D. launch

Question 42: On average, Jupiter is the brightest of the planets apart from Venus, though for relatively brief periods Mars may outshine it.

A. surpass B. overcome C. overwhelm D. outgrow

Question 43: Though the latitude of the Red Spot varies little, it drifts about in longitude.

A. floats gently B. forces strongly
C. moves slowly D. changes rapidly

Question 44: Some scientists would argue that it is the understanding of gravitational force that leads most scientists to believe in the existence of dark matter, because without dark matter, there are many cosmological phenomena that are difficult to explain.

A. surprises B. problems C. occurrences D. attitudes

Question 45: While they do not claim that their findings should be interpreted to conclude that dark matter does not exist, they apparently believe that the results of their studies cast doubt on some of the conventional theories of galaxy formation and manipulation.

A. formally disputed B. strictly interpreted
C. easily understood D. generally accepted

Question 46: The meteorite weighed about 10,000 tons, entered the atmosphere at a speed of 64,000 km/h and exploded over a city with a blast of 500 kilotons.

A. explosion B. collision C. event D. crisis

Question 47: Most scientists agree that comets and asteroids pose the biggest natural threat to human existence.

A. appearance B. extinction C. presence D. destruction

Question 48: Many scientists, including the late Stephen Hawking, say that any comet or asteroid greater

than 20 km in diameter that hits Earth will **result in** the complete destruction of complex life, including all animals and most plants.

- A. lead to B. lead off C. lead up to D. lead from

Question 49: The Earth has been kept fairly safe for the last 65 million years by good **fortune** and the massive gravitational field of the planet Jupiter.

- A. chance B. luck C. opportunity D. coincide

Question 50: Astronomers have **measured** the abundance of helium throughout our galaxy and in other galaxies as well.

- A. determined B. estimate C. discovered D. adjust

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Jupiter is the largest and most **massive** planet and is fifth in order of distance from the sun.

- A. colossal B. enormous C. gigantic D. diminutive

Question 52: In astronomy, a scale of magnitude from one to six denotes the **brightness** of a star.

- A. lightness B. darkness C. colorfulness D. intelligence

Question 53: Unfortunately Ranger 4 was unable to return any scientific data before **slamming into** the far side of the moon.

- A. flying over B. crashing into C. taking off D. getting out of

Question 54: In 1962 NASA placed its first spacecraft on the moon-Ranger 4. **The Ranger missions were kamikaze missions**; the spacecraft were engineered to streak straight toward the moon and capture as many images as possible before crashing onto its surface.

- A. This spacecraft was programmed to fly around the moon to take photos.
B. This spacecraft was designed to return to the Earth after fulfill its missions.
C. There was a lot of equipment enclosed in this spacecraft to help it fulfil its designed missions.
D. The Ranger only manufactured to send as many photos it took as possible round the dark side of the moon.

Question 55: In 1966 the Soviet spacecraft Luna 9 overcame the moon's topographic **hurdles** and became the first vehicle to soft-land safely on the surface.

- A. blockade B. hindrance C. impediment D. easiness

Question 56: The air that surrounding our planet is odorless, colorless, and **invisible**.

- A. detectable B. obvious C. imperceptible D. unviewable

Question 57: Man has witnessed a great many significant **achievements** of science and technology in the past few decades.

- A. trophies B. feats C. successes D. failures

Question 58: China became the third country in the world to be able to independently **carry out** manned space flights.

- A. conduct B. practice C. quit D. apply

Question 59: In July of 1994, an astounding series of events took place. The world **anxiously** watched as, every few hours, a hurtling chunk of comet plunged into the atmosphere of Jupiter.

- A. worriedly B. restively C. passionately D. comfortably

Question 60: One of the great truths revealed by the last few decades of planetary exploration is that collisions between bodies of all sizes are relatively commonplace, at least in geologic terms, and were even more frequent in the early solar system.

- A. given away B. let on C. showed off D. holed up

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

The idea of life in (61)_____space has been talked about for a long time. Some scientists say that life development on Earth was far too unlikely for it to have happened anywhere else. Things had to be perfect for us to make it on this planet. Other scientists say that space is too big. Stars and other planets are far too numerous for there to be no other life in the universe.

For many years, there have been reports of visitors from other planets. People all around the world have claimed to see alien spaceships or even aliens themselves. There have been (62)_____of these so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and they have even been captured on video. Some Americans believe that the U.S. Army found an alien spaceship crashed in the desert and then lied to the press about it. (63)_____these sightings may be true, scientists have not found significant evidence that aliens exist.

If you go out into the countryside on a clear night and look up, you can see thousands of stars. Those stars (64) _____a tiny part of our universe. There are more stars, planets, and galaxies than we can count. Even the smartest scientists can't even come close to defining how big space is. The number of possible stars and planets out there is bigger than our ability to count. If we are really on the only planet that can (65)_____life, then we are very special in a universe full of amazing things.

(Source: <https://www.nationalgeographic.com>)

- Question 61:** A. inter B. outer C. outside D. inside
Question 62: A. glimpses B. glance C. binocular D. stare
Question 63: A. Because B. Therefore C. However D. Although
Question 64: A. take up B. make up C. catch up D. go up
Question 65: A. keep B. maintain C. sustain D. preserve

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

Called the "Red Planet" Mars is roughly half the size of Earth, and one of our closest neighboring planets. Though Mars is the most Earth-like of any other planet, the two are still worlds apart. Living on Mars has been the stuff of science fiction for decades. However, can humans really live on Mars? Will it ever be possible or safe? NASA (the National Aeronautics and Space Administration) hopes to find out. NASA researchers on Earth are conducting several experiments together with the International Space Station (ISS) to study the health and safety issues that may tell us if life on Mars is possible.

Food and oxygen would be the main necessities for travelers living extended periods on Mars. The need to grow plants, which provide both food and oxygen, would be a key. But the decreased gravity and low atmospheric pressure environment of the planet will stress the plants and make them hard to grow.

However, space station crews are growing plants in controlled environments in two of the station's greenhouses. They take care of the plants, photograph them, and collect samples to be sent back to Earth. Researchers then use the data to develop new techniques that will make it possible to grow plants successfully in space.

Another concern for space travelers is the health hazards posed by the effect of space radiation on humans. A spacecraft traveling to Mars would be exposed to large amounts of radiation. Since human exposure to such intense radiation would mean certain death, the spacecraft used for such travel would have to protect the humans on the inside of the craft from exposure. Researchers are using special machines inside the crew areas of the International Space Station to carefully watch radiation levels. NASA scientists, who have maintained radiation data since the beginning of human space flight, continue to learn about the dangers it poses. Researchers use the station to test materials that could be used in making a spacecraft that could successfully travel to Mars.

Will it ever be safe for humans to live on Mars? It is still too early to say. But thanks to the dedicated researchers of NASA and the results of ISS experiments, we are getting closer to knowing every day.

(Adapted from "Select Readings -Intermediate Tests" by Linda Lee and Erik Gundersen)

Question 66: What does the passage mainly discuss?

- A. The potential of Mars.
- B. Life on Mars.
- C. The experiments on Mars.
- D. The pressure on Mars.

Question 67: What does the word "they" in paragraph 2 refer to?

- A. space station crews
- B. plants
- C. environments
- D. station's greenhouses

Question 68: As mentioned in paragraph 2, why can't people grow plants successfully in space?

- A. Because there is a lack of food and oxygen on Mars.
- B. Because there aren't enough station's greenhouses to control the environments.
- C. Because of the reduced gravity and low atmospheric pressure environment.
- D. Because of the shortage of new techniques.

Question 69: The word "hazards" in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. dangers
- B. problems
- C. diseases
- D. symptoms

Question 70: According to paragraph 3, which of the following is the demand for manufacturing spacecrafts travelling to Mars?

- A. They must contain special machines inside to watch radiation levels.
- B. They have to be made from special materials which are light and safe for travelling.
- C. They have to maintain radiation data from the beginning of human space flight inside.
- D. They have to protect travelers from radiation exposure effectively

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	A. scientist /'saɪəntɪst/ (n): nhà khoa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.) B. president /'prezɪdənt/ (n): tổng thống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. engineer /,endʒɪ'niə/ (n): kỹ sư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.) D. astronaut /'æstrənɔ:t/ (n): nhà du hành vũ trụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	A	A. latitude /'lætɪtju:d/ (n): vùng, miền (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) B. meridian /mə'riðiən/ (n): kinh tuyến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. collision /kə'liʒən/ (n): sự va chạm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. extremely /ɪk'stri:mli/ (adv): cực kỳ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	C	A. satellite /'sætəlaɪt/ (n): vệ tinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) B. axial /'æksɪəl/ (a): trục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. surround /sə'reaʊnd/ (a): xung quanh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. tension /'tenʃn/ (n): áp lực (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	A. cosmonaut /'kɒzmənɔ:t/ (n): nhà du hành vũ trụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) B. weightless /'weɪtləs/ (a): không trọng lượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -less không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. challenge /'tʃælɪndʒ/ (n): thử thách (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. obscure /əb'skjʊə/ (a): mờ昧, tối tăm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)

		→ Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	D	A. orbit /'ɔ:bit/ (n): quỹ đạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) B. surface /'sɜ:fis/ (n): bề mặt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) C. mannered /'mænəd/ (a): kiểu cách, cầu kì (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. appoint /ə'pɔɪnt/ (v): bổ nhiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	B	A. <u>foot</u> /f <u>ʊ</u> t/ B. <u>moon</u> /m <u>u</u> :n/	C. <u>luck</u> /l <u>ʌ</u> k/ D. <u>would</u> /w <u>ʊ</u> d/
7	C	A. grav <u>ity</u> /'græv <u>ə</u> ti/ B. aspi <u>ra</u> tion /,æspə'rei <u>ʃ</u> n/	C. bio <u>g</u> raphy /baɪ'ɒgrə <u>fi</u> / D. possi <u>b</u> le /'pɒsəb <u>ə</u> l/
8	D	A. <u>tech</u> nical /'tek <u>n</u> ɪkəl/ B. <u>con</u> quest /'kɒŋk <u>q</u> west/	C. psy <u>ch</u> ology /saɪ'kɒlədʒ <u>i</u> / D. <u>launched</u> /lɔ:nt <u>ʃ</u> /
9	A	A. <u>na</u> tional /'næʃ <u>n</u> əl/ B. <u>ven</u> ture /'vent <u>ʃ</u> ər/	C. <u>for</u> unate /'fɔ:ʃ <u>ə</u> nət/ D. <u>sug</u> gestion /sə'dʒest <u>ʃ</u> ən/
10	B	A. <u>sup</u> port /sə'pɔ:t/ B. <u>shut</u> tle /'ʃ <u>ʌ</u> tl/	C. <u>suc</u> cess /sək'ses/ D. <u>pres</u> sure /'preʃ <u>ə</u> r/
TỪ VỰNG			
11	A	A. subsequently /'sʌbsɪkwəntli/ (adv): sau đó B. consequently /'kɒnsɪkwəntli/ (adv): do đó, bởi vậy, cho nên C. eloquently /'eləkwəntli/ (adv): hùng biện, hùng hồn D. frequently /'fri:kwəntli/ (adv): liên tục Tạm dịch: Gagarin từng là Phó Giám đốc Đào tạo của Trung tâm Đào tạo Vũ trụ, cái mà sau đó đã được đặt theo tên của ông.	
12	B	A. equatorial /,ekwə'tɔ:riəl/ (a): thuộc xích đạo B. axial 'æksiəl/ (a): thuộc trục C. meridian /mə'riðiən/ (n): kinh tuyến D. latitude /'lætɪtju:d/ (n): vĩ độ Tạm dịch: Không có mùa thật sự trên sao Mộc vì sự nghiêng của trục vuông góc với mặt phẳng quỹ đạo chỉ hơn 3 độ - ít hơn so với những hành tinh khác.	
13	B	A. varieties /və'reɪəti/ (n): sự đa dạng B. variations /,veəri'eɪʃn/ (n): sự biến đổi, sự dao động C. variabilities /,veəriə'bɪləti/ (n): tính chất có thể thay đổi được D. variegation /,veəri'geɪʃən/ (n): tình trạng có nhiều đốm khác nhau Tạm dịch: Điểm nổi tiếng nhất trên Sao Mộc là điểm đỏ khổng lồ, cái đã cho thấy sự biến đổi cả về mức độ lẫn màu sắc, và thỉnh thoảng nó đã biến mất	

		<i>nhưng luôn xuất hiện sau một vài năm.</i>
14	B	A. pace /peɪs/ (n): bước chân B. speed /spiːd/ (n): tốc độ C. space /speɪs/ (n): không gian D. expense /ɪk'spens/ (n): chi phí Tạm dịch: Nhà du hành vũ trụ đang trong quỹ đạo quay xung quanh trái đất ở tốc độ hơn 17000 dặm một giờ.
15	C	A. pressure /'presʃər/ (n): áp lực B. stress /stres/ (n): sự căng thẳng C. tension /'tenʃn/ (n): tình trạng căng thẳng D. changes /tʃeɪndʒ/ (n): những sự thay đổi Tạm dịch: Không một ai biết chính xác điều gì sẽ xảy ra với con người trong không gian cũng như làm sao xử lý với tình trạng căng thẳng tâm lý.
16	B	A. severe /sɪ'veɪər/ (a): khắt khe, gay gắt B. sudden /'sʌdn/ (a): bất ngờ, đột ngột C. extreme /ɪk'stri:m/ (a): vô cùng, cực độ D. rapid /'ræpɪd/ (a): nhanh Tạm dịch: Làm thế nào mà cơ thể phản ứng được với những thay đổi đột ngột về nhiệt độ?
17	B	A. started /stɑːtɪd/ (v-ed): bắt đầu B. launched /lɔːntʃd/ (v-ed): phóng, đưa ra C. controlled /kən'trəʊld/ (v-ed): kiểm soát D. took off: cất cánh (máy bay), cởi đồ Tạm dịch: Vào ngày 21 tháng 12 năm 1968 Mỹ đã phóng đi Apollo 8 từ trung tâm không gian Kennedy.
18	C	A. pay a visit: ghé thăm B. break their journey: tạm dừng chân, tạm nghỉ chân C. journey /'dʒɜːni/ (v): làm một cuộc hành trình D. take a trip: có một chuyến đi Tạm dịch: Các phi hành gia trên tàu, Frank Borman, James Lovell và William Anders, là những người đầu tiên du hành lên Mặt Trăng.
19	D	A. circled /'sɜːkəld/ (v-ed): xoay quanh B. rounded /'raʊndɪd/ (v-ed): quay tròn C. surrounded /sə'reʊndɪd/ (v-ed): bao quanh D. orbited /'ɔːbɪtɪd/ (v-ed): di chuyển theo quỹ đạo quanh cái gì Tạm dịch: Máy bay đã di chuyển theo quỹ đạo quanh Mặt Trăng mười lần và gửi tín hiệu hình ảnh bề mặt của nó tới trái đất.
20	B	A. grounding /'graʊndɪŋ/ (n): sự mắc cạn (tàu thủy) B. landing /'lændɪŋ/ (n): sự hạ cánh (máy bay) C. staying /steɪŋ/ (n): sự ở lại D. traveling /'trævlɪŋ/ (n): sự du lịch, sự di chuyển Tạm dịch: Sáu tiếng đồng hồ sau khi hạ cánh thành công lên mặt trăng, Neil Armstrong đã sẵn sàng để rời khỏi con tàu The Eagle.

21	C	A. space-suit /speɪs su:t/ (n): quần áo du hành vũ trụ B. jump /dʒʌmp/ (n): sự nhảy (trong thể dục thể thao) C. space-suit /speɪs su:t/ (n): quần áo du hành vũ trụ D. leap /li:p/ (n): bước nhảy, bước chuyển (có ý nghĩa) Không có space-clothes nên ta không xét đáp án B, D. Tạm dịch: Neil Armstrong mặc quần áo du hành đặc biệt và đeo giày ống nặng, ông ấy đã đặt chân lên mặt trăng, đó là bước đi nhỏ của một con người nhưng là bước đi lớn của nhân loại.
22	A	A. satellites /'sætəlaɪt/ (n): vệ tinh B. shuttle /'ʃʌtl/ (n): tàu con thoi C. plane /pleɪn/ (n): máy bay D. spacecraft /'speɪskra:ft/ (n): tàu vũ trụ Tạm dịch: Việc khám phá Sao Hỏa đang được tiến hành bằng các vệ tinh.
23	C	happen /'hæpən/ = occur /ə'kɜ:r/ (v): xảy ra (không có dự tính từ trước) taken place: diễn ra (có dự tính từ trước) Tạm dịch: Yuri Gagarin lẽ ra có thể thực hiện một chuyến bay không gian khác nếu như tai nạn bi kịch không xảy ra.
24	A	A. manned /mænd/ (a): có người lái B. mankind /mæn'kaɪnd/ (n): nhân loại C. man-made / mæn'meɪd/ (a): do con người làm, nhân tạo D. mannered /'mænəd/ (a): kiểu cách, cầu kỳ (văn phong) Tạm dịch: Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có khả năng độc lập tiến hành những chuyến bay có người lái vào không gian.
25	C	Cụm từ: lift off: phóng lên (tên lửa, tàu vũ trụ), bay vào Tạm dịch: Yuri Gagarin đã bay vào không gian vũ trụ trên tàu Vostok 1 vào 9 giờ 7 phút sáng theo giờ Moscow ngày 12 tháng 4 năm 1961.
26	D	A. weight /'weɪt/ (n): trọng lượng B. weighting /'weɪtɪŋ/ (n): khoản thanh toán thêm, phụ cấp thêm (trong các trường hợp đặc biệt) C. weightless /'weɪtləs/ (a): không trọng lượng D. weightlessness /'weɪtləsənəs/ (n): tình trạng không trọng lượng Tạm dịch: Sau gần năm tháng ở trong tình trạng không trọng lượng, những người chủ sở hữu đầu tiên của trạm không gian quốc tế nói rằng họ háo hức quay về trái đất.
27	D	A. succeed /sək'si:d/ (v): thành công B. successful /sək'sesfəl/ (a): thành công C. successive /sək'sesɪv/ (a): liên tiếp D. success /sək'ses/ (n): sự thành công Tạm dịch: Mặc dù chuyến bay của anh ấy kéo dài chỉ 108 phút nhưng thành công của chuyến bay đã khiến anh ấy trở thành anh hùng dân tộc.
28	B	A. historical /hɪ'stɒrɪkəl/ (a): có liên quan đến lịch sử B. historic /hɪ'stɒrɪk/ (a): thuộc về lịch sử

		C. history /'hɪstri/ (n): <i>lịch sử</i> D. historian /hɪ'stɔ:riən/ (n): <i>nhà sử gia</i> Tạm dịch: Trước chuyến bay lịch sử của Gagarin đã có vô số điều không chắc chắn.
29	B	A. according: <i>theo như</i> (đi với "to") B. nevertheless /ˌnevəðə'les/: <i>tuy nhiên</i> C. thus /ðʌs/: <i>do đó</i> D. consequently /'kɒnsɪkwəntli/ (adv): <i>do đó, cho nên</i> Tạm dịch: Người ta khám phá ra rằng những dạng thức sống duy nhất được tìm thấy trên sao Hỏa là thực vật như nấm và rêu. Tuy nhiên con người vẫn bị hấp dẫn bởi ý tưởng rằng một ngày nào đó sẽ có sự sống trên sao Hỏa.
30	A	A. obscure /əb'skjʊər/ (v): <i>làm mờ, che khuất</i> B. observe /əb'zɜ:v/ (v): <i>quan sát</i> C. occur /ə'kɜ:r/ (v): <i>xảy ra</i> D. omit /ə'mɪt/ (v): <i>bỏ qua</i> Tạm dịch: Có một hành tinh vẫn lơ lửng và khiêu khích các nhà khoa học chủ yếu là bởi nó không có không khí để làm mờ đi sự quan sát, tuy vậy nó vẫn chưa đủ lớn để có thể quan sát một cách chính xác đầy đủ bằng kính thiên văn
31	B	A. cosmological /ˌkɒzmə'lɒdʒɪkl/ (a): <i>(thuộc) vũ trụ học</i> B. cosmic /'kɒzmɪk/ (a): <i>(thuộc) vũ trụ</i> C. aeolian /i:'æliən/ (a): <i>thông gió</i> D. heavenly /'hevnlɪ/ (a): <i>trên trời</i> Tạm dịch: Mặt trăng thì gần với vũ trụ của chúng ta và con người đã khám phá bề mặt của nó kể từ lần đầu phát minh ra kính thiên văn.
32	A	A. universe /'ju:nɪvɜ:s/ (n): <i>vũ trụ</i> B. global /'glɒbl/ (a): <i>toàn cầu</i> C. world /wɜ:ld/ (n): <i>thế giới</i> D. planet /'plænit/ (n): <i>hành tinh</i> Tạm dịch: Vấn đề bóng tối trong vũ trụ được tin bởi một số nhà khoa học là một chất không thể quan sát một cách dễ dàng do nó không trực tiếp khúc xạ lại ánh sáng hay năng lượng.
33	D	Chủ ngữ là "The existence" nên động từ chia số ít. Tạm dịch: Sự tồn tại của muôn vì sao trên bầu trời đã khiến chúng ta nghi ngờ rằng có sự sống ở một hành tinh khác.
34	B	A. quantity /'kwɒntəti/ (n): <i>lượng, số lượng</i> B. amount /ə'maʊnt/ (n): <i>lượng (dùng cho danh từ không đếm được)</i> C. portion /'pɔ:ʃn/ (n): <i>phần chia</i> D. mass /mæs/ (n): <i>số nhiều, khối, đống</i> Tạm dịch: Các nhà thiên văn học nghĩ rằng có một lượng nhỏ hơi nước có thể được thấy trên sao Hỏa.
35	A	A. indication /ˌɪndɪ'keɪʃn/ (n): <i>sự biểu thị, dấu hiệu</i>

		B. print /prɪnt/ (n): chữ in C. mark /mɑ:k/ (n): điểm, dấu D. trace /treɪs/ (n): vết tích Tạm dịch: Trong khi nghiên cứu hành tinh này, các nhà thiên văn học thấy rằng có thể có sự sống trên Sao Hỏa. Dấu hiệu đầu tiên của điều này là Sao Hỏa có các mùa giống như Trái Đất.
36	C	A. manned /mænd/ (a): có người lái B. natural /'nætʃrəl/ (a): tự nhiên C. artificial /,ɑ:tɪ'fɪʃəl/ (a): nhân tạo D. live /li:v/ (a): sống Tạm dịch: Sputnik là vệ tinh nhân tạo đầu tiên được tạo ra bởi USSR.
37	B	A. description /dɪ'skrɪpʃən/ (n): sự mô tả B. view /vju:/ (n): tầm nhìn C. recognition /,rekəg'nɪʃn/ (n): sự công nhận D. attention /ə'tenʃn/ (n): sự chú ý Tạm dịch: Từ cửa sổ trong không gian, Gagarin đã có tầm nhìn về Trái Đất mà không một ai có được trước đó.
38	C	A. landmark /'lændmaɪk/ (n): mốc, bước ngoặt B. record /'rekɔ:d/ (n): sổ ghi chép, hồ sơ C. milestone /'maɪlstəʊn/ (n): sự kiện quan trọng, mốc lịch sử quan trọng D. progress /'prɒɡres/ (n): tiến bộ Tạm dịch: Chuyến bay thành công đã đánh một mốc lịch sử quan trọng trong dự án không gian của Trung Quốc.
39	A	Cụm từ: in orbit: trong quỹ đạo Tạm dịch: Chuyến bay của ông ấy trong quỹ đạo quay quanh trái đất ở tốc độ hơn 17000 dặm một giờ.
40	D	Cấu trúc: think of sb/st as sb/st: coi ai/cái gì như ai/cái gì Tạm dịch: Một vài nhà văn về khoa học viễn tưởng coi con người trên sao Hỏa như là những sinh vật xanh. Những người khác thì tưởng tượng người Sao Hỏa như là những con quái vật có nhiều mắt.
ĐỒNG NGHĨA		
41	B	Tạm dịch: Yuri Gagarin là một phi công và nhà du hành vũ trụ của Không quân Liên Xô, đã trở thành người đầu tiên bay vào không gian, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong Cuộc đua không gian. → journey /'dʒɜ:ni/ (v): du hành Xét các đáp án: A. orbit /'ɔ:bɪt/ (v): quay quanh B. travel /'trævl/ (n): du hành C. lift /lɪft/ (v): phóng D. launch /lɔ:ntʃ/ (v): phóng
42	A	Tạm dịch: Trung bình, Sao Mộc là hành tinh sáng nhất trong tất cả các hành tinh ngoại trừ Sao Kim, mặc dù trong một thời gian tương đối ngắn nữa Sao Hỏa có thể tỏa sáng hơn nó.

		→ outshine /ˌaʊtˈʃaɪn/ (v): nổi bật hơn, tỏa sáng hơn Xét các đáp án: A. surpass /səˈpɑːs/ (v): vượt hơn B. overcome /ˌəʊvəˈkʌm/ (v): vượt qua, đánh bại C. overwhelm /ˌəʊvəˈwelm/ (v): tràn ngập, áp đảo D. outgrow /ˌaʊtˈgrəʊ/ (v): lớn nhanh
43	C	Tạm dịch: Mặc dù vĩ độ của Điểm Đỏ thay đổi rất ít, nhưng nó di chuyển chậm theo kinh độ. → drift /drɪft/ (y): di chuyển chậm Xét các đáp án: A. float gently: trôi nổi nhẹ nhàng B. force strongly: ép buộc C. move slowly: di chuyển chậm D. change rapidly: thay đổi nhanh chóng
44	C	Tạm dịch: Một số nhà khoa học cho rằng chính sự hiểu biết về lực hấp dẫn khiến hầu hết các nhà khoa học tin vào sự tồn tại của vật chất tối, bởi vì không có vật chất tối, có rất nhiều hiện tượng vũ trụ rất khó giải thích. → phenomenon /fəˈnɒmɪnən/ (n): hiện tượng Xét các đáp án: A. surprise /səˈpraɪz/ (n): sự ngạc nhiên B. problem /ˈprɒbləm/ (n): vấn đề C. occurrence /əˈkʌrəns/ (n): sự xảy ra D. attitude /ˈætɪtjuːd/ (n): thái độ
45	D	Tạm dịch: Trong khi họ không khẳng định rằng những phát hiện của họ nên được giải thích để kết luận rằng vật chất tối không tồn tại, họ lại tin rằng kết quả nghiên cứu của họ khiến người ta nghi ngờ một số lý thuyết thông thường về sự hình thành và sự vận động của thiên hà. → conventional /kənˈvenʃənəl/ (a): thông thường Xét các đáp án: A. formally disputed: chính thức tranh luận B. strictly interpreted: được diễn giải chặt chẽ C. easily understood: được hiểu một cách dễ dàng D. generally accepted: được chấp nhận rộng rãi
46	A	Tạm dịch: Thiên thạch nặng khoảng 10.000 tấn, bay vào bầu khí quyển với tốc độ 64.000 km/h và phát nổ trên một thành phố với vụ nổ 500 kiloton. → blast /blaːst/ (n): sự nổ Xét các đáp án: A. explosion /ɪkˈsplɒʒn/ (n): sự phát nổ B. collision /kəˈlɪʒn/ (n): sự va chạm C. event /ɪˈvent/ (n): sự kiện D. crisis /ˈkraɪsɪs/ (n): sự khủng hoảng
47	C	Tạm dịch: Hầu hết các nhà khoa học đồng ý rằng sao chổi và tiểu hành tinh là

		mối đe dọa tự nhiên lớn nhất đối với sự tồn tại của con người. → existence /ɪg'zɪstəns/ (n): sự tồn tại Xét các đáp án: A. appearance /ə'piərəns/ (n): ngoại hình B. extinction /ɪk'stɪŋkʃn/ (n): sự tuyệt chủng C. presence /'prezns/ (n): sự có mặt D. destruction /dɪ'strʌkʃən/ (n): sự phá hủy
48	A	Tạm dịch: Nhiều nhà khoa học, bao gồm cả Stephen Hawking quá cố, nói rằng bất kỳ sao chổi hay tiểu hành tinh nào có đường kính lớn hơn 20 km khi đâm vào Trái Đất sẽ dẫn đến sự hủy diệt hoàn toàn sự sống, bao gồm tất cả các động vật và hầu hết các loài thực vật. → result in: dẫn đến Xét các đáp án: A. lead to: dẫn đến B. lead off: bắt đầu cuộc nói chuyện C. lead up to: dẫn dắt tới
49	B	Tạm dịch: Trái Đất đã được giữ khá an toàn trong 65 triệu năm qua bởi vận may và trường hấp dẫn khổng lồ của Sao Mộc. → fortune /'fɔ:tʃu:n/ (n): sự giàu có, vận mệnh, vận may Xét các đáp án: A. chance /tʃɑ:ns/ (n): cơ hội B. luck /lʌk/ (n): vận may C. opportunity /,ɒpə'tju:nəti/ (n): cơ hội D. coincide /,kəʊɪn'saɪd/ (v): trùng với
50	A	Tạm dịch: Các nhà thiên văn học đã đo lường heli dồi dào trên khắp thiên hà của chúng ta và ở các thiên hà khác. → measure /'meʒər/ (v): đo lường Xét các đáp án: A. determine /dɪ'tɜ:mɪn/ (v): xác định B. estimate /'estɪmət/ (v): ước tính C. discover /dɪ'skʌvər/ (v): phát hiện ra D. adjust /ə'dʒʌst/ (v): thích nghi
TRÁI NGHĨA		
51	D	Tạm dịch: Sao Mộc là hành tinh lớn nhất và đứng thứ năm theo thứ tự khoảng cách so với Mặt Trời. → massive /'mæsɪv/ (a): to lớn, khổng lồ Xét các đáp án: A. colossal /kə'lɒsəl/ (a): cực kỳ lớn B. enormous /ɪ'no:məs/ (a): to lớn C. gigantic /dʒaɪ'gæntɪk/ (a): cực kỳ to lớn D. diminutive /dɪ'mɪnjətɪv/ (a): rất nhỏ
52	B	Tạm dịch: Trong thiên văn học, thang độ từ một đến sáu biểu thị độ sáng của

		<i>một ngôi sao.</i> → brightness 'braɪtnəs/ (n): <i>độ sáng</i> Xét các đáp án: <i>A. lightness /'laɪtnəs/ (n): sự sáng sủa</i> <i>B. darkness /'dɑːknəs/ (n): sự tối tăm</i> <i>C. colorfulness /'kɒləfəlnəs/ (n): sự màu sắc</i> <i>D. intelligence /ɪn'telɪdʒəns/ (n): sự thông minh</i>
53	D	Tạm dịch: <i>Thật không may, Ranger 4 đã không thể đưa lại bất kỳ dữ liệu khoa học nào trước khi đâm sầm vào bề mặt che khuất của mặt trăng.</i> → slam into: <i>đâm vào</i> Xét các đáp án: <i>A. fly over: nhảy qua</i> <i>B. crash into: đâm vào</i> <i>C. take off: cất cánh, rời ra</i> <i>D. get out of: tránh</i>
54	B	Tạm dịch: <i>Năm 1962, NASA đã đặt con tàu vũ trụ đầu tiên của mình lên Mặt Trăng là Ranger 4. Nhiệm vụ của Ranger là nhiệm vụ tự sát: tàu vũ trụ được thiết kế để đi thẳng về phía Mặt Trăng và chụp càng nhiều hình ảnh càng tốt trước khi đâm vào bề mặt của nó.</i> → The Ranger missions were kamikaze missions: <i>Nhiệm vụ của Ranger là nhiệm vụ tự sát</i> Xét các đáp án: <i>A. Tàu vũ trụ này được lập trình bay vòng quanh mặt trăng để chụp ảnh.</i> <i>B. Tàu vũ trụ này được thiết kế để trở về Trái Đất sau khi hoàn thành nhiệm vụ.</i> <i>C. Có rất nhiều thiết bị kèm theo trong tàu vũ trụ này để giúp nó hoàn thành các nhiệm vụ được lập trình.</i> <i>D. Ranger chỉ được sản xuất để gửi càng nhiều ảnh càng tốt về xung quanh mặt tối của mặt trăng</i>
55	D	Tạm dịch: <i>Năm 1966, tàu vũ trụ Liên Xô Luna 9 đã vượt qua những chướng ngại vật của địa hình ở Mặt Trăng và trở thành phương tiện đầu tiên hạ cánh an toàn trên bề mặt.</i> → hurdle /'hɜːdl/ (n): <i>chướng ngại vật, trở ngại</i> Xét các đáp án: <i>A. blockade /blɒ'keɪd/ (n): sự tắc nghẽn</i> <i>B. hindrance /'hɪndrəns/ (n): sự cản trở</i> <i>C. impediment /ɪm'pedɪmənt/ (n): sự trở ngại</i> <i>D. easiness (n): sự dễ dàng</i>
56	B	Tạm dịch: <i>Không khí xung quanh hành tinh của chúng ta vừa không mùi, không màu, và còn vô hình.</i> → invisible /ɪn'vɪzəbəl/ (v): <i>không nhìn thấy được, vô hình</i> Xét các đáp án: <i>A. detectable /dɪ'tektəbəl/ (a): có thể bị chú ý</i>

		B. obvious /'ɒvviəs/ (a): rõ ràng C. imperceptible /ˌɪmpə'septəbl/ (a): không thể cảm thấy
57	D	Tạm dịch: Con người đã chứng kiến rất nhiều thành tựu quan trọng của khoa học và công nghệ trong vài thập kỷ qua. → achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tựu Xét các đáp án: A. trophy /'trɒfɪ/ (n): cúp B. feat /fi:t/ (n): kỳ công C. success /sək'ses/ (n): thành công D. failure /'feɪljər/ (n): thất bại
58	C	Tạm dịch: Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có thể độc lập thực hiện chuyến bay có người lái vào không gian. → carry out: tiến hành Xét các đáp án: A. conduct /kən'dʌkt/ (v): tiến hành B. practice /'præktɪs/ (v): thực hành C. quit /kwɪt/ (v): từ bỏ D. apply /ə'plai/ (v): áp dụng
59	D	Tạm dịch: Vào tháng 7 năm 1994, một loạt các sự kiện đáng kinh ngạc đã diễn ra. Thế giới theo dõi một cách đầy lo lắng, cứ vài giờ một lần, một khối sao chổi lớn lại lao vào bầu khí quyển của Sao Mộc. → anxiously /'æŋkʃəsli/ (adv): một cách lo lắng Xét các đáp án: A. worriedly /'wʌrɪdli/ (adv): một cách lo lắng B. restively /'restɪvli/ (adv): không yên, bồn chồn C. passionately /'pæʃənətli/ (adv): một cách say mê, nồng nhiệt D. comfortably /'kʌmfətəbli/ (adv): một cách thoải mái
60	D	Tạm dịch: Một trong những sự thật vĩ đại được tiết lộ trong vài thập kỷ qua trong hành trình khám phá hành tinh là sự va chạm giữa các vật thể thuộc mọi kích cỡ là tương đối phổ biến, ít nhất là trong các giới hạn địa chất, và thậm chí thường xuyên hơn là trong hệ mặt trời lúc sơ khai. → reveal /rɪ'veɪl/ (v): làm lộ, tiết lộ Xét các đáp án: A. give away: tiết lộ B. let on: tiết lộ C. show off: khoe khoang D. hole up: giữ kín
ĐỌC ĐIỀN		
61	B	A. inter /ɪn'tɜ:r/ (v): chôn B. outer /'aʊtər/ (a): ở phía ngoài C. outside /ˌaʊt'saɪd/ (pre): ở ngoài D. inside /ɪn'saɪd/ (pre): ở trong

		Ta có sau giới từ "in" và trước danh từ "space" ta cần một tính từ. The idea of life in (61)_____space has been talked about for a long time. (Ý tưởng về cuộc sống ngoài vũ trụ đã được nói đến từ rất lâu.)
62	A	A. glimpse /glimps/ (v): lướt nhìn, nhìn thoáng qua B. glance /glɑ:ns/ (v): liếc nhìn C. binocular /brɪ'noʊkjələ/ (v): nhìn bằng cả hai mắt D. stare /steə/ (v): nhìn chăm chăm Căn cứ vào nghĩa của câu: There have been (62)_____of these so-called UFOs (unidentified flying objects) flying through the air and they have even been captured on video. (Đã có nhiều người thoáng thấy những cái được gọi là UFO (vật thể bay không xác định) bay trong không khí và chúng thậm chí đã được quay lại bằng video.)
63	D	A. Because /brɪ'kæz/: bởi vì B. Therefore /'ðerfɔ:r/: do đó C. However /haʊ'evər/: tuy nhiên D. Although /ɔ:l'ðəʊ/: mặc dù Ta thấy về trước và về sau có ý trái ngược nghĩa nhau: Some Americans believe that the U.S Army found an alien spaceship crashed in the desert and then lied to the press about it (63)_____these sightings may be true, scientists have not found significant evidence that aliens exist. (Một số người Mỹ tin rằng Quân đội Hoa Kỳ đã tìm thấy tàu vũ trụ của một người ngoài hành tinh bị rơi trong sa mạc và sau đó nói dối với báo chí về nó. Mặc dù những cảnh tượng này có thể là thật, nhưng các nhà khoa học vẫn không tìm thấy bằng chứng quan trọng cho thấy người ngoài hành tinh tồn tại.)
64	B	A. take up: theo đuổi B. make up: trang điểm, bịa đặt, làm hòa, tạo nên C. catch up: bắt kịp D. go up: tăng lên Căn cứ vào nghĩa của câu: Those stars (64)_____a tiny part of our universe. (Những ngôi sao đó tạo nên một phần nhỏ bé trong vũ trụ của chúng ta.)
65	C	A. keep /ki:p/ (v): giữ B. maintain /meɪn'teɪn/ (v): duy trì C. sustain /sə'steɪn/ (v): tồn tại D. preserve /prɪ'zɜ:v/ (v): bảo tồn, giữ gìn Căn cứ vào nghĩa của câu: If we are really on the only planet that can (65)_____life, then we are very special in a universe full of amazing things. (Nếu chúng ta thực sự ở trên hành tinh duy nhất có thể tồn tại sự sống, thì chúng ta rất đặc biệt trong một vũ trụ đầy những điều đáng kinh ngạc.)
ĐỌC HIỂU		
66	B	Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

		A. Tiềm năng của Sao Hỏa B. Cuộc sống trên Sao Hỏa C. Những thí nghiệm trên Sao Hỏa D. Áp suất trên sao Hỏa Căn cứ vào thông tin đoạn 1: NASA researchers on Earth are conducting several experiments together with the International Space Station (ISS) to study the health and safety issues that may tell US if life on Mars is possible. <i>(Các nhà nghiên cứu của NASA trên Trái Đất đang tiến hành một số thí nghiệm cùng với Trạm vũ trụ quốc tế (ISS) để nghiên cứu các vấn đề về sức khỏe và an toàn, để có thể cho chúng ta biết nếu cuộc sống trên Sao Hỏa là có thể.)</i> Như vậy, tác giả đang đề cập đến cuộc sống trên sao Hỏa.
67	A	Từ “they” trong đoạn 2 chỉ điều nào sau? A. phi hành đoàn trạm vũ trụ B. thực vật C. môi trường D. nhà kính của nhà ga Từ “they” thay thế cho danh từ phi hành đoàn trạm vũ trụ ở câu trước. However, space station crews are growing plants in controlled environments in two of the station’s greenhouses. They take care of the plants, photograph them, and collect samples to be sent back to Earth. <i>(Tuy nhiên, phi hành đoàn trạm vũ trụ đang trồng cây trong môi trường được kiểm soát trong hai nhà kính của trạm. Họ chăm sóc cây cối, chụp ảnh chúng và thu thập các mẫu để gửi về Trái Đất.)</i>
68	C	Như đã đề cập trong đoạn 2, tại sao mọi người không thể trồng cây thành công trong không gian? A. Bởi vì thiếu thức ăn và oxy trên sao Hỏa. B. Bởi vì nhà kính của nhà ga đủ để kiểm soát môi trường. C. Do trọng lực giảm và môi trường áp suất khí quyển thấp. D. Vì thiếu kỹ thuật mới. Căn cứ vào thông tin ở đoạn 2: But the decreased gravity and low atmospheric pressure environment of the planet will stress the plants and make them hard to grow. <i>(Nhưng trọng lực giảm và môi trường áp suất khí quyển thấp của hành tinh này sẽ gây ra áp lực cho thực vật và khiến chúng khó phát triển.)</i>
69	A	Từ “hazards” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ _____ A. mối nguy hiểm B. vấn đề C. dịch bệnh D. triệu chứng Từ đồng nghĩa: hazard (<i>mối nguy hại</i>) = danger Another concern for space travelers is the health hazards posed by the effect of space radiation on humans. <i>(Một mối quan tâm khác đối với những nhà du hành không gian là những mối nguy hại cho sức khỏe do tác động của bức xạ không gian đối với con người.)</i>
70	D	Theo đoạn 3, điều nào sau đây là yêu cầu của việc sản xuất tàu vũ trụ để du

	hành tới sao Hỏa? A. Chúng phải chứa các máy móc đặc biệt bên trong để theo dõi mức độ bức xạ. B. Chúng phải được làm từ những vật liệu đặc biệt, cái mà nhẹ và an toàn khi đi du lịch. C. Chúng phải duy trì dữ liệu về sự bức xạ từ khi bắt đầu chuyến bay vào vũ trụ của con người. D. Chúng phải bảo vệ các nhà du hành khỏi phơi nhiễm bức xạ một cách hiệu quả. Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Since human exposure to such intense radiation would mean certain death, the spacecraft used for such travel would have to protect the humans on the inside of the craft from exposure. <i>(Vì khi con người tiếp xúc với bức xạ mạnh như vậy có nghĩa là dẫn đến cái chết chắc chắn, tàu vũ trụ được sử dụng cho việc di chuyển như vậy sẽ phải bảo vệ con người ở bên trong tàu khỏi bị phơi nhiễm.)</i>
--	---